

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 450/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 30-11-2023

V/v “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trang Văn Hai

Bà Vương Thị Khánh Loan

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 30 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 2083/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 415/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/11/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Đỗ Thanh T**, sinh năm 1993;

- Bị đơn: Bà **Trần Thị Phương T1**, sinh năm 1998;

Cùng địa chỉ: **Khu phố V, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.**

(Ông **T** và bà **T1** có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn – Ông **Đỗ Thanh T**, trình bày:

Ông và bà **T1** tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai ngày 22/12/2022. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc thời gian đầu sau đó thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn hòa hợp, yêu thương nhau. Nay, ông xác định tình cảm không còn, hôn nhân không đạt được mục đích nên xin ly hôn với bà **Trần Thị Phương T1**.

Về con chung: Ông và bà **T1** không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, bị đơn – Bà **Trần Thị Phương T1** trình bày:

Quan hệ hôn nhân giữa bà và ông **T** đúng như ông **T** trình bày. Hai bên tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường **P**, thành phố **B**, tỉnh **Đồng Nai** ngày 22/12/2022. Cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm và tính cách. Nay ông **T** khởi kiện xin ly hôn, bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông **T**.

Về con chung: Bà và ông **T** không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Ông **Đỗ Thanh T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà **Trần Thị Phương T1**. Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông **Đỗ Thanh T** là nguyên đơn, bà **Trần Thị Phương T1** là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn – Bà **Trần Thị Phương T1** hiện đang cư trú tại phường **P**, thành phố **B**, tỉnh **Đồng Nai**. Căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh **Đồng Nai**.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các quyết định tố tụng cho ông **T**, bà **T1**. Tuy nhiên, ông **T** và bà **T1** có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Ông **Đỗ Thanh T** và bà **Trần Thị Phương T1** tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường **P**, thành phố **B**, tỉnh **Đồng Nai** ngày 22/12/2022, trên cơ sở hôn nhân tự nguyện nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo các điều điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông **T** là có cơ sở chấp nhận vì:

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Thực tế, theo như ông **T** trình bày, quá trình chung sống, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm và tính cách. Ông **T** nhận thấy cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn nên ông xin được ly hôn với bà **T1**.

Bà T1 cũng thừa nhận cuộc sống hôn nhân của bà và ông T không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm và tính cách. Bà cũng đồng ý ly hôn với ông T.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T1 đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên nền tảng bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ. Tuy nhiên, hiện nay ông T và bà T1 đã không còn quan tâm, chăm sóc nhau, cả hai không có biện pháp gì để hàn gắn lại. Do đó, Tòa án căn cứ vào các điều 51, 54, 56, 57, 58 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho ông Đỗ Thanh T được ly hôn với bà Trần Thị Phương T1.

[4] Về con chung: Ông T và bà T1 xác nhận trong quá trình chung sống cả hai không có con chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Ông T và bà T1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Ông T và bà T1 trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Ông Đỗ Thanh T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 205; Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 238 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các điều 8,9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng các điều 51, 54, 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Thanh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Thanh T được ly hôn với bà Trần Thị Phương T1.

2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Ông Đỗ Thanh T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định. Trừ vào số tiền 300.000

đồng tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu số 0008946 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, ông T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Ông Đỗ Thanh T và bà Trần Thị Phương T1 được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận

- Toà án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu VP – HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hồng Duyên